

Tổng hợp kiến thức: Hoạt động hàng ngày (Daily Activities)

Chào các em học sinh! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về chủ đề "Daily Activities" (Các hoạt động hàng ngày). Bài học này sẽ giúp các em biết cách sử dụng từ vựng và mẫu câu để kể về một ngày bình thường của mình bằng tiếng Anh nhé!

Phần 1: Từ vựng về các hoạt động hàng ngày (Vocabulary)

Dưới đây là các từ vựng phổ biến nhất về các hoạt động diễn ra trong một ngày.

1. Buổi sáng (In the morning)

- **wake up:** thức dậy (mở mắt tỉnh dậy)
- **get up:** ra khỏi giường
- **do morning exercise:** tập thể dục buổi sáng
- **brush my teeth:** đánh răng
- **wash my face:** rửa mặt
- **get dressed:** mặc quần áo
- **comb my hair:** chải tóc
- **have breakfast:** ăn sáng
- **go to school:** đi học

- **have lessons at school:** có các tiết học ở trường

2. Buổi trưa (In the afternoon)

- **have lunch:** ăn trưa
- **take a nap:** ngủ trưa
- **finish school / get out of school:** tan học
- **go home:** về nhà
- **do homework:** làm bài tập về nhà
- **play with friends:** chơi với bạn bè
- **play football / play soccer:** chơi bóng đá
- **play badminton:** chơi cầu lông
- **watch TV:** xem TV
- **listen to music:** nghe nhạc
- **help my parents:** giúp đỡ bố mẹ
- **clean the house:** dọn dẹp nhà cửa
- **water the plants:** tưới cây

3. Buổi tối (In the evening)

- **take a shower / have a shower:** tắm vòi sen
- **have dinner:** ăn tối
- **read a book:** đọc sách
- **chat with my family:** trò chuyện với gia đình

- **prepare for the next school day:** chuẩn bị cho ngày học hôm sau
- **go to bed:** đi ngủ
- **sleep:** ngủ

Phần 2: Ngữ pháp quan trọng (Grammar)

Để nói về các hoạt động hàng ngày, chúng ta thường sử dụng thì Hiện tại đơn (Present Simple Tense).

1. Thì Hiện tại đơn (The Present Simple Tense)

Thì này được dùng để diễn tả một thói quen, một hành động lặp đi lặp lại hàng ngày.

a. Câu khẳng định (Affirmative)

- **Công thức: S + V(s/es) + (O).**
- **Giải thích:**
 - **S (Subject):** Chủ ngữ (I, You, We, They, He, She, It, tên riêng...).
 - **V (Verb):** Động từ.
 - Với chủ ngữ là **I, You, We, They, danh từ số nhiều**, động từ giữ nguyên.
 - Với chủ ngữ là **He, She, It, danh từ số ít, tên riêng**, chúng ta thêm "s" hoặc "es" vào sau động từ.
- **Ví dụ:**
 - I **get up** at 6 o'clock. (Tôi dậy lúc 6 giờ.)
 - She **has** breakfast at 6:30. (Cô ấy ăn sáng lúc 6:30.)

- They **go** to school in the morning. (Họ đi học vào buổi sáng.)

b. Câu phủ định (Negative)

- Công thức: **S + do not (don't) / does not (doesn't) + V + (O).**

- Giải thích:

- Dùng **don't** với chủ ngữ là **I, You, We, They**, danh từ số nhiều.
- Dùng **doesn't** với chủ ngữ là **He, She, It**, danh từ số ít, tên riêng.
- Động từ (V) sau "don't" và "doesn't" luôn ở dạng nguyên mẫu, không thêm "s/es".

- Ví dụ:

- I **don't** watch TV in the morning. (Tôi không xem TV vào buổi sáng.)
- He **doesn't** play football in the afternoon. (Cậu ấy không chơi bóng đá vào buổi chiều.)

c. Câu nghi vấn (Interrogative)

- Công thức: **Do/Does + S + V + (O)?**

- Giải thích:

- Dùng **Do** với chủ ngữ là **I, You, We, They**, danh từ số nhiều.
- Dùng **Does** với chủ ngữ là **He, She, It**, danh từ số ít, tên riêng.
- Trả lời: **Yes, S + do/does.** hoặc **No, S + don't/doesn't.**

- Ví dụ:

- **Do** you **go** to school on Sundays? (Bạn có đi học vào Chủ nhật không?) -> No, I don't.
- **Does** she **do** her homework in the evening? (Cô ấy có làm bài tập về nhà vào buổi tối không?) -> Yes, she does.

2. Cách hỏi và trả lời về thời gian (Telling the Time)

a. Hỏi giờ

- **Cấu trúc: What time is it?** hoặc **What's the time?** (Bây giờ là mấy giờ?)

b. Trả lời giờ

- **Đối với giờ đúng (o'clock):**
 - **Cấu trúc: It's + [số giờ] + o'clock.**
 - **Ví dụ:** It's seven o'clock. (Bây giờ là 7 giờ đúng.)
- **Đối với giờ có phút:**
 - **Cấu trúc: It's + [số giờ] + [số phút].**
 - **Ví dụ:** It's six thirty. (Bây giờ là 6 giờ 30 phút.)

Phần 3: Các mẫu câu hữu ích (Useful Structures)

1. Hỏi và trả lời về thời gian thực hiện một hoạt động

- **Câu hỏi: What time do/does + S + V?** (Bạn/Ai đó làm gì vào lúc mấy giờ?)
- **Câu trả lời: S + V(s/es) + at + [giờ].** (Tớ/Ai đó làm gì vào lúc...)
- **Ví dụ:**

1. A: **What time do** you **get up**? (Bạn thức dậy lúc mấy giờ?)

B: I **get up at** 6 o'clock. (Tôi thức dậy lúc 6 giờ.)

2. A: **What time does** she **go to school**? (Cô ấy đi học lúc mấy giờ?)

B: She **goes to school at** 7:15. (Cô ấy đi học lúc 7 giờ 15 phút.)

2. Hỏi và trả lời về hoạt động trong các buổi trong ngày

- **Câu hỏi: What do/does + S + do in the [morning/afternoon/evening]?**

(Bạn/Ai đó làm gì vào buổi...?)

- **Câu trả lời: S + V(s/es) ...** (Tôi/Ai đó làm...)

- **Ví dụ:**

1. A: **What do** you **do in the morning**? (Bạn làm gì vào buổi sáng?)

B: I **brush my teeth, have breakfast and go to school**. (Tôi đánh răng, ăn sáng và đi học.)

2. A: **What does** your father **do in the evening**? (Bố của bạn làm gì vào buổi tối?)

B: He **watches TV**. (Bố tôi xem TV.)

Phần 4: Đoạn văn mẫu - Kể về một ngày của em (My Daily Routine)

Dưới đây là một đoạn văn mẫu giúp các em tham khảo cách viết về một ngày của mình.

My Day - Một ngày của tôi

Hello, my name is Linh. I will tell you about my day.

In the morning, I get up at six o'clock. I brush my teeth and wash my face. Then, I have breakfast with my family at six thirty. I go to school at seven o'clock. My classes start at seven thirty.

In the afternoon, I have lunch at school at eleven thirty. I finish school at four thirty and go home. After school, I often play badminton with my friends.

In the evening, I have a shower and then have dinner with my family at seven o'clock. After dinner, I do my homework. I sometimes watch TV before going to bed. I go to bed at ten o'clock.

That is my typical day. What about you?

Bài dịch tham khảo:

Xin chào, tớ tên là Linh. Tớ sẽ kể cho các bạn nghe về một ngày của tớ.

Vào buổi sáng, tớ thức dậy lúc sáu giờ. Tớ đánh răng và rửa mặt. Sau đó, tớ ăn sáng cùng gia đình vào lúc sáu giờ ba mươi. Tớ đi học lúc bảy giờ. Các tiết học của tớ bắt đầu lúc bảy giờ ba mươi.

Vào buổi trưa, tớ ăn trưa ở trường lúc mười một giờ ba mươi. Tớ tan học lúc bốn giờ ba mươi và về nhà. Sau giờ học, tớ thường chơi cầu lông với các bạn.

Vào buổi tối, tớ đi tắm và sau đó ăn tối cùng gia đình lúc bảy giờ. Sau bữa tối, tớ làm bài tập về nhà. Thỉnh thoảng tớ xem TV trước khi đi ngủ. Tớ đi ngủ lúc mười giờ.

Đó là một ngày bình thường của tớ. Còn bạn thì sao?

VIDOCU.COM